

Số: 4278 /QĐ-HVYDCT

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chi tiền trợ cấp xã hội năm học 2025-2026
cho sinh viên hệ chính quy trình độ đại học

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y- DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 25 tháng 8 năm 1998 của Bộ GD&ĐT-BTC-BLĐT BXH Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với HSSV các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo Dục đào tạo về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Công văn số 296/BDTTG-CS ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn Giáo về việc hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với đơn vị hành chính cấp xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại;

Xét hồ sơ và đơn đề nghị trợ cấp xã hội của sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền trợ cấp xã hội năm học 2025-2026 cho 54 sinh viên hệ chính quy trình độ đại học thuộc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam, trong đó: 46 sinh viên là người dân tộc ít người có HKTT tại vùng cao; 08 sinh viên thuộc đối tượng mồ côi, tàn tật có khó khăn về kinh tế (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Mức trợ cấp và thời gian được hưởng trợ cấp:

- Sinh viên là người dân tộc ít người có HKTT tại vùng cao: 46sv x 140.000 đ/tháng x 12 tháng/năm học.

- Sinh viên thuộc đối tượng mồ côi, tàn tật có khó khăn về kinh tế và sinh viên hoàn cảnh ĐBKK về kinh tế vượt khó học tập: 08 sv x 100.000 đ/tháng/ x 12 tháng/ năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các ông (bà) Trưởng phòng: Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Tài chính kế toán và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGD (để b/c);
- Lưu: VT, QLSV.

Y GIÁM ĐỐC
HỌC VIỆN
Y - DƯỢC
HỌC CỔ TRUYỀN
VIỆT NAM
Nguyễn Quốc Huy

BỘ Y TẾ
HỌC VIỆN YDHC T VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Y - DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC KHỐI XÉT ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI NĂM HỌC 2025-2026
HỌC CỘT (Đối tượng: Sinh viên là người dân tộc có hộ khẩu thường trú ở vùng cao được hưởng 140.000đ/1tháng x 12 tháng)
VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 4218/QĐ-HVYDHC T VN ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Học viện YHCT Việt Nam)

TT theo khố	Họ tên	Ngày sinh	Lớp, khóa	Dân tộc	Địa chỉ thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
1	Hồ Chà Tiên	06/06/2007	E (2025-2031)	Si La	Xã Can Hồ, Mường Tè, Lai Châu	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
2	Hoàng Thị Minh Thư	23/01/2006	B (2024-2030)	Tày	Xã Kiên Đài, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
3	Lộc Ngọc Hoàng	20/01/2006	E (2024-2030)	Tày	Xã Yên Hòa, Na Hang, Tuyên Quang	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
4	Nguyễn Đăng Hoàng	27/02/2004	E (2023-2029)	Tày	Xã Thống nhất, Hạ Lang, Cao Bằng	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
5	Lương Quốc Thắng	10/09/2004	B (2022-2028)	Thái	Xã Quang Phong, Quế Phong, Nghệ An	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 21	
6	Lương Triệu Duy	16/11/2004	C (2022-2028)	Nùng	Thị trấn Tĩnh Túc, Nguyên Bình, Cao Bằng	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
7	Nguyễn Mạc Mai Anh	11/02/2003	C (2022-2028)	Tày	Xã Minh Tâm, Nguyên Bình, Cao Bằng	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
8	Triệu Thanh Huyền	14/11/2003	D (2021-2027)	Tày	Lục Bình, Bạch Thông, Bắc Kạn	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
9	Ví Lan Nhi	08/12/2001	B (2021-2027)	Tày	Cao Mã Pò, Quán Bạ, Hà Giang	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
10	Tô Đông Hải	22/03/2001	A (2020-2026)	Tày	Xuân Trường, Bảo Lạc, Cao Bằng	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
11	Hoàng Hải Ly	07/01/2001	B (2020-2026)	Tày	Nà Phặc, Ngân Sơn, Bắc Kạn	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 08	
12	Hoàng Thị Vân Anh	25/09/2001	D (2020-2026)	Tày	Khánh Hiệp, Khánh Vĩnh, Khánh Hòa	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 68	
13	Nguyễn Văn Phúc	02/09/2002	D (2020-2026)	Tày	Dương Hưu, Sơn Động, Bắc Giang	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
14	Nguyễn Thị Thu Hiền	18/03/2002	E (2020-2026)	Nùng	Đồng Vương, Yên Thế, Bắc Giang	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
15	Chào Lở Mây	21/03/2007	YKB (2025-2031)	Dao	Xã Trinh Tường, Bát Xát, Lào Cai	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
16	Tráng A Cù	20/03/2003	YKB (2025-2031)	Mông	Xã Bản Công, Trạm Tấu, Yên Bái	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
17	Nông Thị Khoa	24/10/2005	YKA (2024-2030)	Nùng	Xã Yên Bình, Hữu Lũng, Lạng Sơn	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
18	Vũ Thị Minh Thu	24/09/2005	YKA (2024-2030)	Tày	Sóc Hà, Hà Quảng, Cao Bằng	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
19	Hà Thị Kim Chi	26/11/2006	YKB (2024-2030)	Thái	Xã Chiềng Dong, Mai Sơn, Sơn La	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
20	Hoàng Hoài Niệm	28/07/2004	YKB (2023-2029)	Nùng	Nội Thôn, Hà Quảng, Cao Bằng	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
21	Sùng Thị Trang	08/06/2005	YKA (2023-2029)	Mông	Xã Bản Mù, Trạm Tấu, Yên Bái	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
22	Hoàng Thu Trang	01/11/2004	YKC (2023-2029)	Nùng	Xã Lăng Hiếu, Trùng Khánh, Cao Bằng	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	
23	Quảng Thị Quỳnh	22/04/2005	YKC (2023-2029)	Thái	Xã Ảng Tở, Mường Ảng, Điện Biên	Dân tộc +Xã vùng cao theo QĐ 42	

TT theo khố	Họ tên	Ngày sinh	Lớp, khóa	Dân tộc	Địa chỉ thường trú	ĐT ưu tiên
24	Đào Thị Vân Ly	31/08/2004	YKA (2023-2029)	Tày	Xã Đôn Phong, Bạch Thông, Bắc Kạn	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
25	Lầu Mai Hoa	09/05/2004	YKC (2023-2029)	Mông	Xã Nậm Cắn, Kỳ Sơn, Nghệ An	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
26	Nguyễn Hoàng Trúc	10/12/2004	YKA (2023-2029)	Tày	Xã Đồng Văn, Đồng Văn, Hà Giang	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
27	Lê Đình Mai Trang	22/11/2005	YKA (2023-2029)	Tày	Xã Lục Bình, Bạch Thông, Bắc Cạn	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
28	Nguyễn Hoàng Ngọc Hân	27/11/2003	YKA (2022-2028)	Tày	Xã Phong Nặm, Trùng Khánh, Cao Bằng	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
29	Nay HBACH	25/05/2003	YKB (2022-2028)	Gia Rai	P loi Ấp Oi HBrriu, Chư Mố, Ia Pa, Gia Lai	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
30	Chương Thị Thùy	22/10/2003	YKC (2022-2028)	Thái	Xã Bình Chuẩn, Con Cuông, Nghệ An	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
31	Hoàng Thị Hồng Thắm	02/10/2004	YKC (2022-2028)	Tày	Ngọc Khê, Trùng Khánh, Cao Bằng	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
32	Mống Văn San	04/04/2003	YKC (2022-2028)	Nùng	Xã Thiện Thuật, Bình Giả, Lạng Sơn	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
33	Hoàng Thị Thu Huyền	21/11/2003	YKC (2022-2028)	Nùng	Xã Cải Viên, huyện Hà Giang, tỉnh Cao Bằng	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
34	Cầm Thị Ly	28/05/2004	YKC(2022-2028)	Thái	Xã Nà ngyiu, Sông Mã, Sơn La	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
35	RCOM H' UYNH	10/06/2003	YKC(2022-2028)	Jarai	Xã Ia Trok, Ia Pa, Gia Lai	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
36	Lù Thu Thủy	09/08/2003	YKB (2021-2027)	Nùng	TT Cốc Bài, Xi Mần, Hà Giang	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
37	Bàn Thu Oanh	14/11/2003	YKC (2021-2027)	Dao	Cốc Ly, Bắc Hà, Lào Cai	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
38	Tô Ngọc Xuyên	05/11/2002	YKB (2020-2026)	Tày	Xuân Trường, Bảo Lạc, Cao Bằng	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
39	Khà A Thống	02/05/2002	YKB (2020-2026)	Mông	Hang Kia, Mai Châu, Hòa Bình	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
40	Hà Thị Thủy Hạnh	25/08/2001	YKC (2020-2026)	Tày	Nghinh Tường, Vồ Nhai, Thái Nguyên	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
41	Vương Thị Tố Uyên	13/06/2001	YKC (2020-2026)	Nùng	Quang Hám, Trùng Khánh, Cao Bằng	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
42	Lê Hồng Anh	29/09/2002	YKC (2020-2026)	Tày	Quang Hám, Trùng Khánh, Cao Bằng	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
43	Nông Thị Thu Hương	19/03/2002	YKC (2020-2026)	Tày	Klak, IaMơ, Chư Prông, Gia Lai	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
44	Chu Thị Mỹ Tâm	27/08/2003	DượcA(2021-2026)	Thái	Xã Phi Hải, Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
45	Hoàng Thị Từ	26/05/2002	Dược (2022-2027)	Nùng	Tổng Cột, Hà Quảng, Cao Bằng	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 42
46	Bàn Thị Liễu	07/10/2004	Dược (2022-2027)	Dao	Xã Vũ Minh, Nguyên bình, tỉnh Cao Bằng	Dân tộc + Xã vùng cao theo QĐ 21

2/11/2024

DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC KHỐI XÉT ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI, NĂM HỌC 2025-2026

(Đối tượng: Sinh viên là người dân tộc có hộ khẩu thường trú ở vùng cao, 100.000đ/1tháng x 12 tháng)

(Kèm theo Quyết định số: 4278/QĐ-HV ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Học viện YHCT Việt Nam)

ST T	TT theo khóa	Họ tên	Ngày sinh	Tổ	Khóa	Dân tộc	Địa chỉ thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
1	1	Vũ Kim Dung	20/10/2003	17	C (2021-2027)	Kinh	An Hưng, An Dương, Hải Phòng	Mồ côi	
2	1	Nguyễn Quỳnh Anh	15/02/2002	15	D (2020-2026)	Kinh	Bắc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Lạng Sơn	Mồ côi cả cha lẫn mẹ	
3	1	Phạm Dương Huy	30/07/2003	2	YKA (2021-2027)	Kinh	Phường Minh Nông, TP Việt Trì, Phú Thọ	Mồ côi	
4	1	Cao Thị Tuyết	10/02/2004	12	YKC(2022-2028)	Kinh	Xã Quỳnh Tân, Quỳnh Lưu, Nghệ An	SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế vượt khó trong học tập	
5	1	Lê Thị Ngọc Anh	24/10/2005	4	Dược A (2023-2028)	Kinh	Thọ Nghiệp, Xuân Trường, Nam Định	Sinh viên Khuyết tật	
6	2	Phạm Thị Ngoan	21/08/2005	4	Dược A (2023-2028)	Kinh	Nam Thắng, Tiền Hải, Thái Bình	Mồ côi không nơi nương tựa	
7	3	Phạm Thùy Dương	17/11/2007	12	Dược C (2025-2030)	Kinh	Long Hưng, Văn Giang, Hưng Yên	Mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa	
8	4	Nguyễn Thị Thanh Thủy	05/02/2007	2	Dược A (2025-2030)	Kinh	Phong Dương Tiến, Đông Hưng, Thái Bình	Sinh viên khuyết tật	

[Signature]